

TỔNG CÔNG TY XD&PT HẠ TẦNG
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ: IV NĂM 2015

NƠI GỬI:.....

VIỆT TRÌ, THÁNG 01 NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ IV NĂM 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		459.744.979.498	455.060.856.814
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18.782.905.480	12.164.540.861
1. Tiền mặt	111		18.782.905.480	12.164.540.861
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.652.160.313	25.876.139.819
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.824.835.561	21.977.175.441
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.143.382.538	1.585.671.486
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.062.699.442	2.313.292.892
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.378.757.228)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		421.132.004.505	416.249.378.578
1. Hàng tồn kho	141	V.04	421.132.004.505	416.249.378.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		177.909.200	770.797.556
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		138.000.000	144.536.261
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.909.200	607.036.823
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		19.224.472
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		29.360.332.170	30.224.341.843
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		177.069.000	177.069.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	177.069.000	177.069.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		15.205.023.000	16.206.731.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13.258.064.000	14.225.683.000
- Nguyên giá	222		89.198.428.262	89.198.428.262
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75.940.364.262)	(74.972.745.262)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.946.959.000	1.981.048.000
- Nguyên giá	228		2.506.913.401	2.506.913.401
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(559.954.401)	(525.865.401)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.612.461.934	4.612.461.934
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4.612.461.934	4.612.461.934
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.365.778.236	9.228.079.909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.310.321.877	4.672.248.975
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	4.055.456.359	4.555.830.934
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		489.105.311.668	485.285.198.657
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		422.649.084.047	423.570.811.052
I. Nợ ngắn hạn	310		422.649.084.047	423.570.811.052
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16.034.164.692	21.423.937.857
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		346.165.405.478	338.709.924.346
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	18.070.000.252	1.587.013.798

4. Phải trả người lao động	314		678.857.892	2.222.462.681
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	10.592.276.135	13.316.208.014
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	26.378.575.580	44.665.904.418
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	4.729.804.018	1.645.359.938
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		66.456.227.621	61.714.387.605
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	66.456.227.621	61.714.387.605
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.480.000.000	34.480.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.480.000.000	34.480.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		840.689.000	840.689.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.903.535.278	6.859.597.178
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.232.003.343	19.534.101.427
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.413.004.509	8.413.004.509
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.818.998.834	11.121.096.918
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		489.105.311.668	485.285.198.657

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Gia Lý

3
17
11
PH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ IV - NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	58.809.983.172	85.315.403.699	170.095.166.526	215.291.851.644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	58.809.983.172	85.315.403.699	170.095.166.526	215.291.851.644
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	40.754.737.585	68.787.864.346	128.989.619.782	182.054.521.125
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.055.245.587	16.527.539.353	41.105.546.744	33.237.330.519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10.954.108	13.345.548	2.211.199.341	34.836.620
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	810.829.647	599.713.715	4.483.168.248	1.992.991.198
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		810.829.647	599.713.715	4.483.168.248	1.992.991.198
8. Chi phí bán hàng	25		1.982.705.819	1.473.073.903	4.309.144.210	2.951.300.091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.326.146.157	1.654.383.001	8.469.373.833	4.096.695.168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		11.946.518.072	12.813.714.282	26.055.059.794	24.231.180.682
11. Thu nhập khác	31				150.000.000	
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				150.000.000	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.946.518.072	12.813.714.282	26.205.059.794	24.231.180.682
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.628.233.976	2.816.081.122	5.765.678.780	5.327.923.730
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.318.284.096	9.997.633.160	20.439.381.014	18.903.256.952
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Gia Lý

Ư THO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

QUÍ IV- NĂM 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		196.648.711.893	233.059.609.284
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(62.295.801.323)	(109.915.188.482)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.755.010.860)	(3.367.932.361)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.557.507.699)	(4.928.314.284)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.504.108.926)	(3.783.667.184)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23.488.315.952	15.208.385.361
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(90.169.112.090)	(68.728.041.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.855.486.947	57.544.850.445
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.700.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.532.341	34.854.027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41.832.341	34.854.027
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.785.000.000	14.597.450.800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(71.913.608.008)	(60.593.458.791)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.433.500)	(2.499.214.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54.160.041.508)	(48.495.222.491)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(262.722.220)	9.084.481.981
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.045.627.700	9.961.145.719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		18.782.905.480	19.045.627.700

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký tên đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Gia Lý